TRUNG TÂM TƯ VẤN
VÀ HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP

GIÁ CẢ NÔNG SẢN TẠI CHỢ BÌNH ĐIỀN (Ngày 28/9/2018)

STT	A/ NGÀNH HÀNG THỦY HẢI SẢN TƯƠI:	
	Cá biển:	**đồng/kg**
1	Cá thu (R.Giá - P.Quốc)	210,000
2	Cá ngân (R.Giá - S.Trăng)	66,000
3	Cá chẻm (K.Giang - S.Trăng)	100,000
4	Cá đổng (K.Giang-S.Trăng)	60,000
5	Cá nục (T.Giang - V.Tàu)	45,000
6	Bạc má (S.trăng - V.Tàu)	65,000
7	Cá bớp (M.Hải - K.Giang)	210,000
	Thủy hải sản khác :	
9	Tôm sú sống (Bến Tre)	320,000
10	Mực ống (K.Giang-P.Quốc)	225,000
11	Mực lá (K.Giang-P.Quốc)	235,000
	Bạch tuột (V.tàu - R.Giá)	140,000
12	Tôm thẻ (Khánh Hòa)	157.000
13	Tôm càng (B.Tre - S.Trăng)	315,000
14	Ghẹ (Vũng Tàu)	560,000
	Cá nhập khẩu :	
16	Cá nục bông (Nhật)	37,000
	Cá hồi (Nauy)	210,000
17	Đầu hồi (Đài loan)	48,000
18	Mực ống-lá(NK Đài loan)	95,000
	Cá Đồng:	
20	Cá điêu hồng (V.Long-CT-ĐN)	55,000
21	Cá hú (C.Thơ-A.Giang)	70,000
22	Cá trê lai (C.Thơ)	30,000
23	Cá tra (V.Long - C.Thơ)	37,000
24	Cá basa (A.Giang-C.Thơ)	57,000
25	Cá rô (Trị An - Đ.Tháp)	42,000
26	Cá lóc (A.Giang-Đ.Tháp)	60,000
27	Cá kèo (C.Thơ-B.Liêu)	90,000
28	Cá thát lát (T.Ninh-B.Liêu)	110,000
	Hải sản phụ :	
30	Nghêu (Hà Nội)	38,000
31	Nghêu (G.Công-C.Giờ-B.Tre)	46,000
32	Sò lông (Bình Thuận)	110,000

33	Sò huyết (Cà Mau - Hà Tiên)	160,000
34	Ốc hương (N.Trang - P.Thiết)	470,000
35	Ốc bươu (L.Xuyêm)	35,000
36	Chem chép (Cà Mau)	100,000
	C/ NGÀNH HÀNG RAU - CỦ - QUẢ:	
53	**Trái cây:**	
58	Thanh long (L.An-P.Thiết)	25,000
59	Mãng cầu (Tây Ninh)	50,000
60	Quýt (Lai vung)	45,000
	C/ NGÀNH HÀNG RAU - CỦ - QUẢ:	
	Trái cây:	
64	Dưa hấu (Long An)	10,000
66	Chôm chôm (T.Giang)	20,000
67	Thơm (T.Giang)	7,000
68	Xoài cát (Hoà Lộc)	70,000
69	Mãng cầu xiêm (T.Giang)	22,000
70	**Củ quả:**	**Đồng/kg**
71	Bắp cải (Đà lạt)	8,000
72	Cải thảo (Đà lạt)	12,000
73	Củ cải trắng(Đ.Lạt-P.Rang-Đ.Nông)	6,000
	Bông cải trắng (Trung Quốc)	35,000
75	Khổ qua (L.An-T.Ninh-T.Giang-CT)	12,000
76	Dưa leo (L.An-T.Ninh-T.Giang-CT)	10,000
77	Đậu que (Đà lạt)	20,000
78	Cà chua (Đ.Lạt-P.Rang-Đ.Nông)	16,000
79	Cà rốt (Đà lạt)	17,000
	Cà rốt (Trung Quốc)	11,000
81	Khoai tây (Đà lạt)	25,000
	Khoai tây (Trung Quốc)	14,000
83	**Rau lá:**	**Đồng/kg**
84	Cải rổ (B.Liêu-C.Thơ)	15,000
85	Cải ngọt (Tiền Giang-L.An-Đ.Nai)	8,000
86	Cải xanh (Tiền Giang-L.An-Đ.Nai)	12,000
87	Xà lách búp (Đà Lạt)	30,000
88	Xà lách xoong (L.An-Đ.lạt-C.Thơ)	30,000
	Xà lách gai (Đ.lạt)	30,000
89	Rau muống (Củ chi-L.An-T.Giang)	8,000
90	Nấm rơm trắng (Đ.Tháp-Tr.Vinh)	60,000
92	**Gia vị:**	**.**
93	Củ hành trắng (Đà Lạt)	8,000
95	Củ hành đỏ (Vĩnh châu)	25,000
96	Ớt hiểm (Tiền Giang- L.An)	25,000
97	Chanh (Bến Tre)	18,000
	Củ hành tím (Trung Quốc)	25,000
99	Tỏi (Hà Nội)	45,000
	Tỏi (Trung Quốc)	10,000

	Gừng (Trung Quốc)	25,000
102	**D/ NGÀNH HÀNG SÚC SẢN - GIA CẦM: Đồng/kg**	
103	Đùi gà (nhập khẩu)	38,000
104	Cánh gà (nhập khẩu)	68,000
105	Bẹ gà (nhập khẩu)	30,000
106	Chân gà (nhập khẩu)	55,000
107	Gà tam hoàng nguyên con	60,000
108	Gà công nghiệp nguyên con	45,000
109	Vịt nguyên con	60,000
110	Heo thịt	68,000
111	Heo nái	50,000
112	Ba rọi	80,000
113	Nạc	75,000
114	Sườn non	130,000
115	Đùi	70,000
116	Cốc lết	70,000